PHỤ LỤC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MTQG (VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2022 CỦA UBN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BKTXH, ngày /12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội)

ĐVT: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mã nguồn	Mã CTMT,DA	Diễn giải	Dự toán	Dự toán sử dụng trong năm	Số đã chi năm 2022
I. Mục tiêu giảm nghèo bền vững						**1.080.000.000**		**47.000.000**
805	340	341	12	**00471**	ự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	543.000.000	543.000.000	
805	340	341	12	**00472**	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	324.000.000	324.000.000	
805	340	341	12	**00473**	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	134.000.000	134.000.000	
805	340	341	12	**00474**	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	21.000.000	21.000.000	21.000.000
805	340	341	12	**00476**	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	8.000.000	8.000.000	8.000.000
805	340	341	12	**00477**	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	50.000.000	50.000.000	18.000.000
II. PTKT vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						**467.000.000**	467.000.000	**28.000.000**

805	340	341	12	**00513**	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	317.000.000	317.000.000	
805	340	341	12	**00514**	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực	122.000.000	122.000.000	
805	340	341	12	**00515**	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.000.000	4.000.000	4000000
805	340	341	12	**00519**	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	11.000.000	11.000.000	11000000
805	340	341	12	**00521**	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	13.000.000	13.000.000	13000000
III. KP thực hiện chương trình MTQG XD NTM						**34.000.000**	34.000.000	**34.000.000**
805	340	341	12	**00502**	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo chương trình các cấp	20.000.000	20.000.000	20000000
805	340	341	12	**00493**	Các hoạt động khác	14.000.000	14.000.000	14000000
Tổng cộng : I+II+III						**1.581.000.000**	1.581.000.000	**109.000.000**

D XÃ IA DOM

Dự toán chuyển nguồn sang 2023
1.033.000.000
543.000.000
324.000.000
134.000.000
0
0
32.000.000
439.000.000

317.000.000
122.000.000
0
0
0
0
0
0
1.472.000.000

PHỤ LỤC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MTQG (VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2023 CỦA UBND X.

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BKTXH, ngày /12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội)

Chương	Loại	Khoản	Mã nguồn	Mã CTMT,DA	Diễn giải	Dự toán	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng
I. Mục tiêu giảm nghèo bền vững						**2.372.000.000**	**48.000.000**	**2.420.000.000**	**1.013.242.040**
805	340	341	12	**00471**	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	1.044.000.000	62.000.000	1.106.000.000	
805	340	341	12	**00472**	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	587.000.000		587.000.000	568.943.000
805	340	341	12	**00473**	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	338.000.000		338.000.000	260.493.000
805	340	341	12	**00474**	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	85.000.000		85.000.000	
805	340	341	12	**00475**	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở	220.000.000	18.000.000	238.000.000	132.000.000
805	340	341	12	**00476**	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	45.000.000	(32.000.000)	13.000.000	12.980.000
805	340	341	12	**00477**	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	53.000.000		53.000.000	38.826.040
II. PTKT vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						**820.000.000**	**32.000.000**	**852.000.000**	**389.413.365**
805	340	341	12	**00511**	Dự án 1: Giải quyết nước sinh hoạt	165.000.000		165.000.000	148.524.365

805	340	341	12	**00513**	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	367.000.000	10.000.000	377.000.000	
805	340	341	12	**00514**	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	209.000.000	22.000.000	231.000.000	208.894.000
805	340	341	12	**00519**	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	32.000.000		32.000.000	31.995.000
805	340	341	12	**00521**	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	47.000.000		47.000.000	
III. KP thực hiện chương trình MTQG XD NTM						**75.000.000**	**30.000.000**	**105.000.000**	**78.255.000**
805	340	341	12	**00501**	thực hiện chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí AN TT trong xây	5.000.000		5.000.000	5.000.000
805	340	341	12	**00502**	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo chương trình các cấp	20.000.000		20.000.000	20.000.000

805	340	341	12	**00495**	Các hoạt động khác	20.000.000		20.000.000	
805	340	341	12	**00498**	Kinh phí bổ sung có mục tiêu (Vốn sự nghiệp) năm 2023 Thực hiện chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới nông thôn mới thông minh	30.000.000	30.000.000	60.000.000	53.255.000

Ã IA DOM

ĐVT: đồng

Còn lại
1.406.757.960
1.106.000.000
18.057.000
77.507.000
85.000.000
106.000.000
20.000
14.173.960
462.586.635
16.475.635

377.000.000
22.106.000
5.000
47.000.000
26.745.000
-
-

20.000.000
6.745.000